



TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM

VIETNAM STEEL CORPORATION



Địa chỉ : 35 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội - Điện thoại : 84-4-8561795; Fax: 84-4-8561815

Address : 35 Langha Street, Dongda District, Hanoi City - Tel : 84-4-8561795; Fax: 84-4-8561815

LỜI GIỚI THIỆU

Tổng công ty Thép Việt Nam là một doanh nghiệp lớn của Nhà nước được thành lập theo quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ, nghị định số 03/CP ngày 25 tháng 1 năm 1996 của Chính phủ phê duyệt điều lệ và tổ chức hoạt động của Tổng công ty và giấy phép đăng ký kinh doanh số 109621 ngày 5 tháng 2 năm 1996 do Bộ kế hoạch và Đầu tư cấp. Chủ tịch Hội đồng quản trị: PTS Trần Lum; Tổng giám đốc: Kỹ sư Hồ Nghĩa Dũng. Hiện nay Tổng công ty có 14 đơn vị thành viên và 14 liên doanh với nước ngoài, tất cả các doanh nghiệp và các liên doanh đều phân bổ trên các địa bàn trọng điểm của cả nước.

Tổng công ty Thép Việt Nam được Nhà nước giao quản lý và sử dụng trên 1300 tỷ đồng vốn (không kể nguồn vốn góp vào các liên doanh với nước ngoài) để thực hiện nhiệm vụ sản xuất và kinh doanh, điều tiết thị trường kim khí và chịu trách nhiệm trước Nhà nước về sự bình ổn của Thị trường này trong cả nước.

Tổng công ty Thép Việt Nam hoạt động chủ yếu trên các lĩnh vực:

- Khai thác mỏ quặng sắt và các mỏ nguyên vật liệu có liên quan đến công nghiệp sản xuất thép.
- Sản xuất thép, các kim loại khác và các sản phẩm từ thép.
- Kinh doanh và dịch vụ thép, các loại kim khí, nguyên vật liệu thép, quặng sắt, các loại vật tư (kể cả vật tư thứ liệu) phục vụ cho sản xuất thép và các phụ tùng máy móc thiết bị khác.
- Thiết kế chế tạo và thi công xây lắp phục vụ ngành sản xuất thép và các ngành khác có liên quan.
- Đào tạo và nghiên cứu khoa học kỹ thuật phục vụ cho ngành sản xuất thép.
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và các dịch vụ theo qui định của pháp luật.

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM
TỔNG GIÁM ĐỐC
HỒ NGHĨA DŨNG

INTRODUCTION

Vietnam Steel Corporation is a large state owned corporation established pursuant to the decision No. 225/TTg dated 29 April 1995 of the Prime Minister of the Government, decree No. 03 /CP dated 25 January 1996 of the Government to approve the statutes and operation organization of the Corporation and business registration permit No. 109612 dated 5 February 1996 issued by Ministry of Planning and Investment. Chairman of BOM: Dr Tran Lum; President: Eng. Ho Nghia Dzung.

At present, under VSC there are 14 subsidiaries and 14 Joint ventures with foreign countries. All the subsidiaries and Joint ventures are located in the important places throughout the country.

Vietnam Steel Corporation is authorized by the Government to manage and use over 1300 billion VND (excluded the capital invested in the Joint ventures with foreign countries) for production and trading of steel products and non-ferrous metals, controlling the metal market and is responsible before the State for stabilization of this market in the whole country.

Vietnam Steel Corporation mainly operates in the fields of:

- Exploitation of iron ore and raw material mines related to the steel production industry
- Steel production, other metals and products made of steel
- Trading and services of steel, metals, raw steel materials, iron ore, materials (included sub-materials) for steel production, other machineries, equipment and spare parts.
- Designing, manufacturing, building and assembling for steel production and other related branches.
- Training, technical and scientific research for steel production.
- Hotel business, and other services in accordance to the regulations of law.

VIETNAM STEEL CORPORATION
PRESIDENT
HO NGHIA DZUNG



Công ty ống thép Việt Nam Tp Hải Phòng – Vietnam Pipe Corporation Haiphong City

QUAN HỆ QUỐC TẾ

Tổng công ty thép Việt Nam có quan hệ thương mại (hoạt động xuất nhập khẩu), liên doanh đầu tư sản xuất thép, các hoạt động hợp tác và trao đổi khoa học kỹ thuật với nhiều công ty của các nước trên thế giới: Posco, SeAHSteel, Daewoo, Kolon, Sunkyong, Ssangyong, Kyoei Steel, Nippon Steel, Itochu, NKK, Nissho Iwai, Mitsubishi, Mitsui, Sumitomo, Kawasaki, Marubeni, Tomen, Karematsu, Citon, MCC, Nasteel Singapore, các nước SNG: Teparak, Voest-Alpine, Mannesmann Krupp, Helm, Simco, PEC...

INTERNATIONAL RELATIONS

Vietnam Steel Corporation has trading relations (import - export operations) steel production joint ventures and activities of technical and scientific exchanges with many companies of foreign countries in the world: Posco, SeAHSteel, Daewoo, Kolon, Sunkyong, Ssangyong, Kyoei Steel, Nippon Steel, Itochu, NKK, Nissho Iwai, Mitsubishi, Mitsui, Sumitomo, Kawasaki, Marubeni, Tomen, Karematsu, Citon, MCC, Nasteel Singapore, CIS, Teparak, Voest-Alpine; Mannesmann Krupp, Helm, Simco, PEC etc.



Công ty thép Vinakyoei tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu – Vinakyoei Steel Co. Baria-Vungtau



Lò cao luyện gang Thái Nguyên
Thainguyen blast furnace



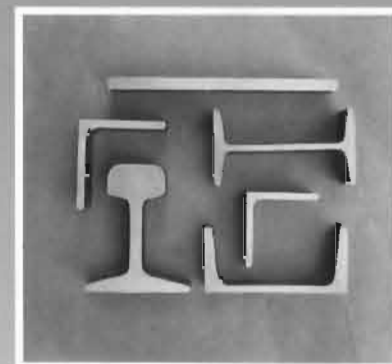
Lò điện luyện thép (EAF)



Máy đúc liên tục 4 dòng (CCM)



Sàn làm nguội – Nhà máy cán Gia sàng, Thái Nguyên
Cooling bed – Giasang rolling mill, Thai Nguyen



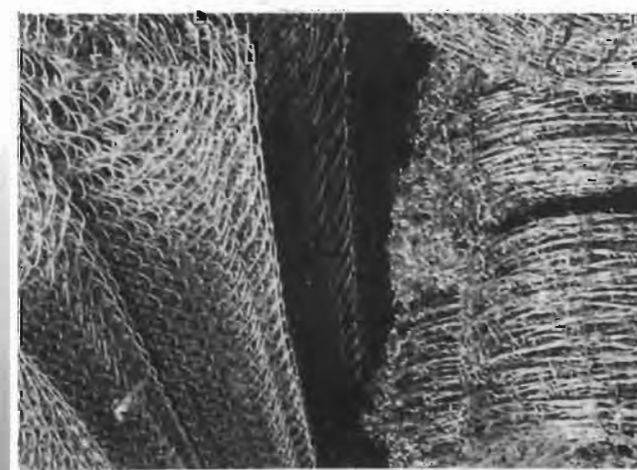
Thép hình – Section bar



Thép tròn vằn – Deformed bar

CÁC TIÊU CHUẨN ĐƯỢC ÁP DỤNG - STANDARDS APPLIED
(TCVN 1765-85, TCVN 1650-85; TCVN 1651-85 tương đương tiêu chuẩn của Nga ГOCT 380-71, ГOCT 5781-82; Anh: BS4449; Australia: AS 1302; Nhật Bản: JIS G 3101, JIS G 3112)

Tiêu chuẩn Standard	Mức thép Grade	Thành phần hóa học Chemical composition					Tính chất cơ học Mechanical & physical properties			
		C	Mn	Si	P	S	Giới hạn bền Tensile strength N/mm ²	Giới hạn chảy Yield point N/mm ²	Độ giãn dài Elongation %	Góc uốn Bending angle
TCVN (ГОСТ)	CT34 (CT 2)	0,09 ÷ 0,15	0,25 ÷ 0,50	0,12 ÷ 0,30	≤ 0,040	≤ 0,050	334 ÷ 430	≥ 240	≥ 31	180°
	CT38 (CT 3)	0,14 ÷ 0,22	0,40 ÷ 0,65	0,12 ÷ 0,30	≤ 0,040	≤ 0,050	372 ÷ 480	≥ 300	≥ 25	180°
	CT51 (CT 5)	0,28 ÷ 0,37	0,50 ÷ 0,80	0,05 ÷ 0,17	≤ 0,040	≤ 0,050	490 ÷ 630	≥ 400	≥ 19	180°
BS4449	Gr 250	≤ 0,25	—	—	≤ 0,060	≤ 0,060	—	≥ 250	≥ 22	180°
	Gr 460	≤ 0,25	—	—	≤ 0,050	≤ 0,050	—	≥ 460	≥ 12	180°
AS1302	Gr 250	≤ 0,22	—	≤ 0,40	≤ 0,040	≤ 0,040	1,1YP	≥ 250	≥ 22	180°
	Gr 400	≤ 0,25	—	≤ 0,40	≤ 0,040	≤ 0,040	1,1YP	≥ 400	≥ 16	180°
JIS G 3112	SWRM10	0,08 ÷ 0,13	0,30 ÷ 0,60	—	≤ 0,050	≤ 0,050	—	—	—	—
	SWRM20	0,18 ÷ 0,23	0,30 ÷ 0,60	—	≤ 0,045	≤ 0,045	—	—	—	—
	SR 235	—	—	—	≤ 0,045	≤ 0,045	380 ÷ 520	≥ 235	≥ 20	180°
	SR 295	—	—	—	≤ 0,050	≤ 0,050	440 ÷ 600	≥ 295	≥ 18	180°
	SR 295A	—	—	—	≤ 0,050	≤ 0,050	440 ÷ 600	≥ 295	≥ 16	180°
	SD 295B	≤ 0,27	≤ 1,50	≤ 0,55	≤ 0,040	≤ 0,040	≥ 440	295 ÷ 390	≥ 16	180°
	SD 345	≤ 0,27	≤ 1,60	≤ 0,55	≤ 0,040	≤ 0,040	≥ 490	345 ÷ 440	≥ 18	180°
	SD 290	≤ 0,29	≤ 1,80	≤ 0,55	≤ 0,040	≤ 0,040	≥ 560	390 ÷ 510	≥ 16	180°
	SD 490	≤ 0,32	≤ 1,80	≤ 0,55	≤ 0,040	≤ 0,040	≥ 620	490 ÷ 625	≥ 12	90°



Luối thép; Thép gai – Chain Link wire netting; Barbed wire



Xưởng cán thép mới – New rolling Mill

I. Các đơn vị thành viên

1. Công ty gang thép Thái Nguyên, Bắc Thái;
ĐT: 0.28.832110.
2. Công ty thép Miền Nam, TP.Hồ Chí Minh;
ĐT: 0.8.8291539.
3. Nhà máy thép Đà Nẵng, Quảng Nam - Đà Nẵng;
ĐT: 0.51.842174
4. Công ty kim khí Bắc Thái, TP. Thái Nguyên;
ĐT: 0.28.855767.
5. Công ty kim khí Hà Nội, TP.Hà Nội;
ĐT: 0.4.8521026.
6. Công ty kim khí Quảng Ninh, Quảng Ninh;
ĐT: 0.33.846522.
7. Công ty kim khí Hải Phòng, TP.Hải Phòng;
ĐT: 0.31.846662.
8. Công ty kim khí TP.Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh;
ĐT: 0.8.8294623.
9. Công ty kim khí và VTTH Miền Trung, TP.Đà Nẵng;
ĐT: 0.51.822807.
10. Công ty vật tư và thiết bị công nghiệp, TP.Hồ Chí Minh; ĐT: 0.8.8293384.
11. Công ty kinh doanh thép và vật tư Hà Nội, TP.Hà Nội; ĐT: 0.4.8643803.
12. Công ty xây lắp và sản xuất công nghiệp, Bắc Thái; ĐT: 0.28.832150.
13. Viện luyện kim đen, Hà Tây; ĐT: 0.34.853255.
14. Trường công nhân kỹ thuật luyện kim, Bắc Thái;
ĐT: 0.28.845035.

II. Các đơn vị liên doanh với nước ngoài.

+ Các đơn vị liên doanh có vốn góp của Tổng công ty:

1. Công ty thép VSC - POSCO, TP. Hải Phòng;
ĐT: 0.31.850100.
2. Công ty ống thép Việt Nam, TP. Hải Phòng;
ĐT: 0.31.870116.
3. Công ty thép Vinakyoei, Bà Rịa - Vũng Tàu;
ĐT: 0.64.876277.
4. Công ty liên doanh trung tâm thương mại quốc tế, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0.8.8228437.

+ Các đơn vị liên doanh có vốn góp của các đơn vị thành viên Tổng công ty:

1. Công ty tôn Phương Nam, Đồng Nai; ĐT: 0.8.8220591.
2. Công ty liên doanh Trung Tâm chế biến tôn mạ màu Nippovina, TP. Hồ Chí Minh;
ĐT: 0.8.8728429.
3. Công ty TNHH Nasteel Vina, Bắc Thái;
ĐT: 0.28.832258.
4. Công ty TNHH tôn mạ kẽm Posvina, TP. Hồ Chí Minh; ĐT: 0.8.8966517.
5. Công ty sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal, Đồng Nai; ĐT: 0.8.8220591.
6. Công ty liên doanh sản xuất thép Vinausteel, TP. Hải Phòng; ĐT: 0.31.850145.
7. Công ty thép Tây Đô, Cần Thơ; ĐT: 0.8.8251795.
8. Công ty gia công thép (Vinanic), TP. Hải Phòng;
ĐT: 0.31.846662.
9. Công ty gia công và dịch vụ thép Sài Gòn, Đồng Nai; ĐT: 0.8.8234112.
10. Công ty thép Long Bình, Đồng Nai;
ĐT: 0.8.8234110.

I. Subsidiaries

1. Thainguyen Iron Steel Corporation, Bacthai province; Tel. 0.28.832110
2. Southern Steel Corporation. Hochiminh City;
Tel. 0.8.8291539.
3. Danang Steel Mill, Quangnam - Danang province;
Tel .0.51.842174.
4. Bacthai Metals Company, Bacthai province;
Tel. 0.28.855767.
5. Hanoi Metals Company, Hanoi City;
Tel .0.4.8521026.
6. Quangninh Metals Company, Quangninh province;
Tel. 0.33.846522.
7. Haiphong Metals Company, Haiphong City;
Tel.0.31.846662.
8. Hochiminh City Metals Company, Hochiminh City;
Tel. 0.8.8294623.
9. Central Metals and General Materials Company
Danang City; Tel. 0.51.822807.
10. Materials and Industrial Equipment Company
Hochiminh City; Tel. 0.8.8293384.
11. Hanoi Steel and Materials trading Company,
Hanoi City; Tel. 0.4.8643803.
12. Construction and Industrial production Company,
Bacthai province; Tel. 0.28.832150.
13. Ferrous Metallurgical Institute, Hatay Province;
Tel. 0.34.853255.
14. Metallurgical Technical Training College, Bacthai
Province; Tel.0.28.845035.

II. Joint ventures with foreign countries.

+ Joint ventures between VSC and foreign companies:

1. VSC-POSCO STEEL CORPORATION, Haiphong
City; Tel. 0.31.850100.
2. VINAPIPE CORPORATION, Haiphong City;
Tel.0.31.870116.
3. VINAKYOEI STEEL CO., Baria - Vungtau;
Tel. 0.64.876277.
4. International Business Center Corporation
Hochiminh City; Tel. 0.8.8228437.

+ Joint ventures of Subsidiaries and Foreign companies:

1. Southern Steel Sheet Co., Ltd. Dongnai province;
Tel. 0.8.8220591.
2. Colour Sheet Processing Center NIPPOVINA
Hochiminh City; Tel. 0.8.8728429.
3. NASTEELVINA Company, LTD. Bacthai province
Tel.0.28.832258.
- 4.POSVINA Co., Ltd. Hochiminh city;
Tel. 0.8.8966517.
5. VINGAL INDUSTRIES CO., LTD. Dongnai
province; Tel. 0.8.8220591.
6. VINAUSTEEL LIMITED, Haiphong City;
Tel.0.31.850145.
7. Taydo Steel Co., Ltd. Cantho province;
Tel. 0.8.8251795.
8. Vinanic Steel Processing Company, Haiphong City.
Tel.0.31.846662.
9. Saigon steel service and processing corp., Dongnai
province, Tel. 08.8234112.
10. Longbinh steel Co. Ltd, Dongnai province;
Tel. 08.8234112.